

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
Văn phòng Công ty

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-35

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty (không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Cường	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Vũ Hồng Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Vũ Hồng Lăng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 12/08/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Số: 1065/2017/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố), được trình bày từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho phép trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước (Thuyết minh 22), hàng năm Công ty đã trích các quỹ như đã đề cập thông qua việc ghi tăng "Chi phí quản lý doanh nghiệp" theo giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước (trong đó số trích trong kỳ này được trình bày ở Thuyết minh 29).

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo giai đoạn từ 01/04/2015 đến 31/12/2015, do đây là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		206.378.069.044	272.014.216.537
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	74.537.794.003	159.433.317.650
111	1. Tiền		7.037.794.003	14.233.317.650
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.500.000.000	145.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.000.000.000	9.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	7.000.000.000	9.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.216.617.134	62.420.997.340
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.941.156.094	2.030.935.660
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		456.323.900	41.423.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	77.069.513.955	56.238.307.557
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.169.256.129	2.338.512.258
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.321.758.230	2.402.179.206
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(741.391.174)	(630.360.341)
140	IV. Hàng tồn kho		40.788.494.009	39.885.148.943
141	1. Hàng tồn kho	9	40.788.494.009	39.885.148.943
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.835.163.898	1.274.752.604
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	694.854.444	521.300.325
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.140.309.454	753.452.279
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		874.567.545.862	827.600.577.201
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.169.256.129
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	-	1.169.256.129
220	II. Tài sản cố định		810.582.261.616	784.476.199.392
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	808.873.375.855	784.065.378.433
222	- Nguyên giá		1.509.774.843.129	1.352.487.273.595
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(700.901.467.274)	(568.421.895.162)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.708.885.761	410.820.959
228	- Nguyên giá		4.053.107.500	2.276.686.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.344.221.739)	(1.865.865.541)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	11.150.642.342	12.504.517.548
231	- Nguyên giá		19.455.935.575	18.985.379.897
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.305.293.233)	(6.480.862.349)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		21.601.955.552	2.926.258.740
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	21.601.955.552	2.926.258.740
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	27.550.500.000	23.917.777.034
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	23.917.777.034
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.612.500.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.682.186.352	2.606.568.358
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.682.186.352	2.606.568.358
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.080.945.614.906	1.099.614.793.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		249.889.951.782	269.756.982.593
310	I. Nợ ngắn hạn		106.474.907.958	119.222.276.329
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	15.151.156.342	12.839.772.752
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	11.480.455.863	2.571.651.335
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.344.531.479	12.172.449.671
314	4. Phải trả người lao động		15.090.023.365	22.512.689.281
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		576.702.683	748.890.261
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	16.826.957.195	10.465.847.033
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	24.531.363.941	33.926.393.088
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20	11.473.717.090	23.984.582.908
330	II. Nợ dài hạn		143.415.043.824	150.534.706.264
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	134.401.043.824	141.520.706.264
400	B. NGUỒN VỐN		831.055.663.124	829.857.811.145
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	830.435.581.676	829.251.457.319
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		28.523.860.739	37.588.923.475
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa PP		59.842.320.937	49.593.133.844
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		59.842.320.937	49.593.133.844
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		620.081.448	606.353.826
431	1. Nguồn kinh phí		620.081.448	606.353.826
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.080.945.614.906	1.099.614.793.738



Vũ Hồng Dương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán	
			Năm 2016 VND	từ 01/04/2015 tới 31/12/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	613.022.361.848	463.829.119.376
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		613.022.361.848	463.829.119.376
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25	355.484.148.970	268.747.640.766
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		257.538.212.878	195.081.478.610
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	7.256.444.725	10.312.507.018
22	7. Chi phí tài chính	27	8.313.597.758	7.510.456.702
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.048.190.443	7.226.821.065
25	8. Chi phí bán hàng	28	93.761.841.622	70.353.180.296
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	89.653.094.584	65.933.222.235
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.066.123.639	61.597.126.395
31	11. Thu nhập khác		2.430.894.699	3.174.075.711
32	12. Chi phí khác		1.242.005.290	2.483.295.245
40	13. Lợi nhuận khác		1.188.889.409	690.780.466
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74.255.013.048	62.287.906.861
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	14.412.692.111	12.694.773.017
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		59.842.320.937	49.593.133.844



Vũ Hồng Dương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán	
			Năm 2016 VND	từ 01/04/2015 tới 31/12/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		622.020.945.942	551.895.113.035
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(333.347.466.465)	(170.266.202.671)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(71.102.145.307)	(121.193.822.914)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.220.378.021)	(10.533.595.491)
05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN		(15.561.502.158)	(9.694.793.665)
06	6. Tiền thu khác		-	4.792.917.073
07	7. Tiền chi khác		(155.770.814.724)	(291.677.447.990)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.018.639.267	(46.677.832.623)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(70.100.230.796)	(61.345.868.457)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		98.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ		(77.700.000.000)	(118.069.600.851)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		82.038.512.258	121.069.600.851
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		(5.612.500.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.646.841.203	9.431.895.907
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(61.629.377.335)	(48.913.972.550)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 (Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		17.275.286.507	10.904.202.227
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(34.035.908.086)	(33.926.393.086)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(44.524.164.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(61.284.785.579)	(23.022.190.859)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(84.895.523.647)	(118.613.996.032)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	159.433.317.650	278.047.313.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	74.537.794.003	159.433.317.650



Mai Hồng Dương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt ánh, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng và công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Thông tin về công ty con và công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.



Ngành nghề kinh doanh

Theo đăng ký, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán đầu tiên kể từ khi chuyển đổi hình thức sở hữu bắt đầu từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và các xí nghiệp, chi nhánh kinh doanh hạch toán phụ thuộc và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty nhưng không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Phải thu nội bộ ngắn hạn là phải thu Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố về vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.357.224	15.408.685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.036.436.779	14.217.908.965
Các khoản tương đương tiền (i)	67.500.000.000	145.200.000.000
	74.537.794.003	159.433.317.650

(i) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 67.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2016, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,8%/năm.

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Phải thu Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố về vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

6. Phải thu về cho vay

Phải thu về gốc vay (ngắn hạn và dài hạn) liên quan đến Dự án 1A do Công ty cho Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (công ty con) vay lại (Thuyết minh 21.i). Toàn bộ khoản cho vay đến hạn thanh toán trong năm 2017.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	469.991.667	-	880.611.111	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	523.897.700	-
VAT chưa kê khai	516.283.515	-	438.659.224	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	233.862.802	-
Tạm ứng	160.524.101	-	155.990.276	-
Lãi vay phải thu (*)	6.333.466	-	19.000.410	-
Khác	168.625.481	-	150.157.683	-
	1.321.758.230	-	2.402.179.206	-

(*) Phải thu về lãi vay Dự án 1A của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 21.i).

8. Nợ xấu

Nợ xấu các khoản "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" đã được trích lập dự phòng đầy đủ, gồm:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt hệ thống cấp nước	624.829.300	-	624.829.300	85.410.690
Tiền nước	674.351.617	557.789.743	166.563.761	75.622.030
	1.299.180.917	557.789.743	791.393.061	161.032.720

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	30.105.204.366	-	37.571.951.520	-
Công cụ, dụng cụ	614.430.344	-	371.321.273	-
Chi phí SXKD dở dang	10.021.212.712	-	1.849.976.766	-
Thành phẩm	47.646.587	-	91.899.384	-
	40.788.494.009	-	39.885.148.943	-

10. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	482.333.931	399.319.682
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	212.520.513	121.980.643
	694.854.444	521.300.325
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.029.329.266	1.247.073.205
Lợi thế thương mại (*)	-	360.027.943
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	515.343.430	507.328.262
Khấu hao BĐS đầu tư (**)	1.137.513.656	492.138.948
	3.682.186.352	2.606.568.358

(*) Lợi thế thương mại được hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được phân bổ đều trong hai năm 2015 và năm 2016.

(**) Khấu hao tài sản tổ hợp NMN Minh Đức cho thuê chưa được kết chuyển vào chi phí.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	361.471.074.805	124.342.489.873	852.581.185.565	3.847.003.217	10.245.520.135	1.352.487.273.595
Số tăng trong năm	46.597.774.643	11.291.472.889	98.692.543.451	1.513.951.990	-	158.095.742.973
- Mua trong năm	-	8.470.109.839	3.650.372.728	1.513.951.990	-	13.634.434.557
- Đầu tư XDCB	46.597.774.643	2.821.363.050	95.042.170.723	-	-	144.461.308.416
Số giảm trong năm	470.555.678	-	337.617.761	-	-	808.173.439
- Thanh lý	-	-	337.617.761	-	-	337.617.761
- Phân loại BĐS đầu tư	470.555.678	-	-	-	-	470.555.678
Tại ngày 31/12/2016	407.598.293.770	135.633.962.762	950.936.111.255	5.360.955.207	10.245.520.135	1.509.774.843.129
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	157.853.492.065	65.838.517.372	337.002.860.042	2.852.726.659	4.874.299.024	568.421.895.162
Số tăng trong năm	32.485.256.556	13.991.199.943	84.585.652.844	668.444.923	1.036.165.695	132.766.719.961
- Khấu hao trong năm	32.485.256.556	13.991.199.943	84.585.652.844	668.444.923	1.036.165.695	132.766.719.961
Số giảm trong năm	30.605.248	-	256.542.601	-	-	287.147.849
- Thanh lý	-	-	256.542.601	-	-	256.542.601
- Phân loại BĐS đầu tư	30.605.248	-	-	-	-	30.605.248
Tại ngày 31/12/2016	190.308.143.373	79.829.717.315	421.331.970.285	3.521.171.582	5.910.464.719	700.901.467.274
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	203.617.582.740	58.503.972.501	515.578.325.523	994.276.558	5.371.221.111	784.065.378.433
Tại ngày 31/12/2016	217.290.150.397	55.804.245.447	529.604.140.970	1.839.783.625	4.335.055.416	808.873.375.855

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để thế chấp khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 21.iv; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 21.v; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 21.vii lần lượt là 263.482.113.462 VND, 17.482.938.847 VND và 54.325.608.261 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.887.851.281 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý là 867.279.912 VND.

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	5.781.654.630	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	18.985.379.897
Số tăng trong năm	470.555.678	-	-	-	470.555.678
- <i>Phân loại từ TSCĐ</i>	470.555.678	-	-	-	470.555.678
Tại ngày 31/12/2016	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	2.288.702.261	598.640.472	3.533.605.919	59.913.697	6.480.862.349
Số tăng trong năm	507.045.888	141.666.288	1.152.790.872	22.927.836	1.824.430.884
- <i>Khấu hao trong năm</i>	476.440.640	141.666.288	1.152.790.872	22.927.836	1.793.825.636
- <i>Phân loại từ TSCĐ</i>	30.605.248	-	-	-	30.605.248
Tại ngày 31/12/2016	2.795.748.149	740.306.760	4.686.396.791	82.841.533	8.305.293.233
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	3.492.952.369	789.641.640	8.111.586.290	110.337.249	12.504.517.548
Tại ngày 31/12/2016	3.456.462.159	647.975.352	6.958.795.418	87.409.413	11.150.642.342

Bất động sản đầu tư là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức cho Liên danh Công ty TNHH Công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Môi trường Việt Nam Xanh thuê hoạt động trong thời hạn 10 năm, bắt đầu từ tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị thuê là 9.618.120.000 VND.



13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là 4.053.107.500 VND, trong đó các phần mềm máy tính mới mua trong năm có nguyên giá là 1.776.421.000 VND;
- Khấu hao trong năm là 478.356.198 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 2.344.221.739 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.690.716.500 VND.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.229.310.000
Xây dựng cơ bản dở dang	19.585.832.819	612.374.764
Trong đó:		-
- Tuyến ống cấp nước DN280 cầu Đòeng - Cộng Hiền	4.205.154.975	-
- Công trình cấp nước xã Quốc Tuấn, An Dương	3.127.578.734	-
- Công trình cấp nước xã Tân Viên, An Lão	2.933.063.811	-
- Công trình cấp nước xã Du Lễ, Kiến Thụy	2.676.951.014	-
- Khác	6.643.084.285	612.374.764
Sửa chữa lớn	1.882.637.394	618.381.509
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117/2007/ND-CP	133.485.339	466.192.467
	<u>21.601.955.552</u>	<u>2.926.258.740</u>

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	21.938.000.000	-	23.917.777.034	-
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng (*)	21.938.000.000	-	23.917.777.034	-
Đầu tư vào công ty liên kết	5.612.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	5.612.500.000	-	-	-
	27.550.500.000	-	23.917.777.034	-

(*) Trong kỳ Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng đã phát hành cổ phiếu thưởng nên số cổ phiếu tăng 25% (từ 2.193.800 cổ phiếu lên 2.742.250 cổ phiếu) tuy nhiên tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát không đổi.

Ngoài ra, Công ty cũng đã nhận được phần cổ tức đã được dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước nên Công ty đã ghi giảm giá trị khoản đầu tư ở Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng với số tiền là 1.979.777.034 VND.

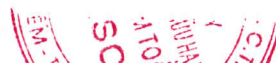
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009.



Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2016:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng P. Hoàng Văn Thụ Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con và liên kết trong kỳ

Chi tiết tại Thuyết minh 35.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	7.714.549.080	7.714.549.080	6.847.401.795	6.847.401.795
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	2.606.000.985	2.606.000.985	1.816.854.555	1.816.854.555
Công ty Cổ phần HAWACO	1.075.800.000	1.075.800.000	1.233.685.280	1.233.685.280
Phải trả đối tượng khác	3.754.806.277	3.754.806.277	2.941.831.122	2.941.831.122
	15.151.156.342	15.151.156.342	12.839.772.752	12.839.772.752

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.121.498.475	2.121.498.475	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.573.346.448	15.561.502.158	14.412.692.111	-	4.424.536.401
Thuế thu nhập cá nhân	-	127.187.870	1.645.735.394	1.729.335.978	-	210.788.454
Thuế tài nguyên	-	26.715.243	32.199.843	50.547.540	-	45.062.940
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	723.038.398	723.038.398	-	-
Các loại thuế khác	-	-	661.056.175	661.056.175	-	-
Phí thoát nước	-	6.445.200.110	80.010.797.340	80.229.740.914	-	6.664.143.684
	-	12.172.449.671	100.755.827.783	99.927.909.591	-	11.344.531.479

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ứng trước tiền đặt máy nước:	8.821.045.084	876.233.854
- Cấp nước xã Tân Viên 1714 hộ dân	2.571.000.000	-
- Cấp nước xã Quốc Tuấn 1658 hộ dân	2.487.000.000	-
- Cấp nước xã Thuận Thiên 721 hộ dân	1.080.000.000	-
- Cấp nước xã Du Lễ Kiến Thụy 1012 hộ dân	1.468.500.000	-
- Khác	1.214.545.084	876.233.854
Dự án xây dựng hồ chứa nước huyện Cát Bà	700.000.000	700.000.000
Di chuyển tuyến ống nút giao thông đường 353	680.000.000	680.000.000
Ứng trước tiền lắp đặt đồng hồ	1.158.499.822	-
Ứng trước tiền nước tinh khiết	40.756.454	266.621.456
Khác	80.154.503	48.796.025
	11.480.455.863	2.571.651.335

19. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCCB	14.324.543.280	8.886.258.670
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	1.739.567.984	394.097.154
Phải trả về cổ phần hóa	-	943.630.366
Kinh phí Công đoàn	555.369.587	144.226.972
Đối tượng khác	207.476.344	97.633.871
	16.826.957.195	10.465.847.033
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/04/2015	37.112.766.232	376.096.216	37.488.862.448
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT	6.382.175.137	-	6.382.175.137
Tăng khác	6.500.000	-	6.500.000
Sử dụng quỹ kỳ này	(19.892.954.677)	-	(19.892.954.677)
Số dư ngày 01/01/2016	23.608.486.692	376.096.216	23.984.582.908
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	5.795.940.317	-	5.795.940.317
Phân phối lợi nhuận năm 2015	4.960.711.829	-	4.960.711.829
Sử dụng quỹ trong năm	(22.891.517.964)	(376.000.000)	(23.267.517.964)
Số dư ngày 31/12/2016	11.473.620.874	96.216	11.473.717.090

(*) Chi tiết tại Thuyết minh 22 – Vốn chủ sở hữu.



21. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có
		khả năng trả nợ VND				khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	33.926.393.088	33.926.393.088	24.531.363.941	33.926.393.088	24.531.363.941	24.531.363.941
<i>Dự án 1A (i)</i>	21.132.716.191	21.132.716.191	10.566.358.099	21.132.716.191	10.566.358.099	10.566.358.099
<i>Dự án 2A (ii)</i>	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
<i>Dự án Minh Đức (iii)</i>	294.296.279	294.296.279	294.296.279	294.296.279	294.296.279	294.296.279
<i>Sacombank - CN Hải Phòng (v)</i>	-	-	397.980.000	-	397.980.000	397.980.000
<i>Vietcombank - CN Hải Phòng (vi)</i>	-	-	132.996.656	-	132.996.656	132.996.656
<i>Ngân hàng VIB (vii)</i>	-	-	640.352.289	-	640.352.289	640.352.289
	33.926.393.088	33.926.393.088	24.531.363.941	33.926.393.088	24.531.363.941	24.531.363.941
b) Vay dài hạn						
Dự án 1A (i)	31.699.074.291	31.699.074.291	-	21.132.716.192	10.566.358.099	10.566.358.099
Dự án 2A (ii)	124.993.806.186	124.993.806.186	-	12.499.380.618	112.494.425.568	112.494.425.568
Dự án Minh Đức (iii)	2.942.962.768	2.942.962.768	-	294.296.276	2.648.666.492	2.648.666.492
Dự án ADB (iv)	15.811.256.107	15.811.256.107	2.339.659.514	-	18.150.915.621	18.150.915.621
<i>Sacombank - CN Hải Phòng (v)</i>	-	-	3.956.683.760	109.515.000	3.847.168.760	3.847.168.760
<i>Vietcombank - CN Hải Phòng (vi)</i>	-	-	2.165.945.540	-	2.165.945.540	2.165.945.540
<i>Ngân hàng VIB (vii)</i>	-	-	9.058.927.685	-	9.058.927.685	9.058.927.685
	175.447.099.352	175.447.099.352	17.521.216.499	34.035.908.086	158.932.407.765	158.932.407.765
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.926.393.088)	(33.926.393.088)	(24.531.363.941)	(33.926.393.088)	(24.531.363.941)	(24.531.363.941)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	141.520.706.264	141.520.706.264			134.401.043.824	134.401.043.824

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước vệ sinh thành phố Hải Phòng (1A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 16/09/2002 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tín dụng số N-026-VN của Quỹ lâm thời thuộc Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,5%/ năm, đáo hạn ngày 01/06/2017. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/12/2004. Công ty đã bàn giao một phần gốc vay cho Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 6).
- (ii) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (iii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iv) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, đáo hạn ngày 01/12/2037. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị và hệ thống các tuyến ống cấp nước với tổng nguyên giá là 643.204.081.581 VND.
- (v) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1622300165 ngày 12/08/2016 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hải Phòng - PGD Tam Bạc và Công ty. Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.648.285.866 VND.
- (vi) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN ngày 07/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
- (vii) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty bao gồm hai khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2.009.16 ngày 20/06/2016, đáo hạn lần lượt ngày 14/12/2026 và 06/08/2023 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên lần lượt là 01/09/2017 và 01/05/2017. Mục đích khoản các khoản vay là bổ sung vốn lưu động của Công ty, đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước với hạn mức 71.800.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hệ thống cấp nước với tổng nguyên giá là 55.390.483.865 VND.



22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/04/2015	742.069.400.000	22.697.181.490	-	764.766.581.490
Lãi trong kỳ trước	-	-	49.593.133.844	49.593.133.844
Trích quỹ theo TT 75/2012/TTLT- BTC-BXD-BNNPTNT (*)	-	14.891.741.985	-	14.891.741.985
Tại ngày 01/01/2016	742.069.400.000	37.588.923.475	49.593.133.844	829.251.457.319
Lãi trong năm	-	-	59.842.320.937	59.842.320.937
Phân phối lợi nhuận năm 2015 (**)	-	108.258.015	(49.593.133.844)	(49.484.875.829)
Trích quỹ theo TT 75/2012/TTLT- BTC-BXD-BNNPTNT (*)	-	13.523.860.739	-	13.523.860.739
Chuyển tiền quyết toán vốn cổ phần hóa (***)	-	(22.697.181.490)	-	(22.697.181.490)
Tại ngày 31/12/2016	742.069.400.000	28.523.860.739	59.842.320.937	830.435.581.676

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” để thành lập các quỹ trên, trong đó giá trị đã ghi nhận vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” kỳ này là 19.319.801.056 VND (Thuyết minh 29) và tăng tương ứng 13.523.860.739 VND “Quỹ đầu tư phát triển” và 5.795.940.317 VND “Quỹ khen thưởng phúc lợi” (Thuyết minh 20).

(**) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 03/BB-ĐHĐCĐ 2016 ngày 14/04/2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	49.593.133.844
- Trích quỹ đầu tư phát triển	0,2%	108.258.015
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	4.960.711.829
- Trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 600 đồng)	89,8%	44.524.164.000

(***) Đây là khoản trích Quỹ đầu tư phát triển giai đoạn cổ phần hóa từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 từ việc giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá theo Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 theo Quyết định số 4337/UBND-TC của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 25/11/2015. Công ty đã nộp Ngân sách Nhà nước khoản tiền trên trong năm 2016.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.524.164.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	44.524.164.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
USD	200,11	200,11

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Kỳ kế toán</u> <u>từ 01/04/2015</u> <u>tới 31/12/2015</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	596.662.287.700	453.574.635.555
Lắp đặt máy nước	7.191.831.503	3.468.208.745
Nước tinh khiết	5.098.462.806	3.790.004.220
Nước máy nhanh	2.724.462.727	1.983.619.086
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	1.345.317.112	1.012.651.770
	<u>613.022.361.848</u>	<u>463.829.119.376</u>

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Kỳ kế toán</u> <u>từ 01/04/2015</u> <u>tới 31/12/2015</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	340.028.283.928	258.730.052.906
Lắp đặt máy nước	6.377.495.699	3.264.278.559
Nước tinh khiết	5.046.576.495	3.785.514.216
Nước máy nhanh	2.686.475.736	1.955.143.314
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê (i)	1.345.317.112	1.012.651.771
	<u>355.484.148.970</u>	<u>268.747.640.766</u>

(i) Doanh thu được ghi nhận theo số tiền thực tế thu từ khách hàng theo điều khoản thanh toán trên hợp đồng. Giá vốn ghi nhận theo phương pháp hòa vốn, tức là bằng với doanh thu ghi nhận.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2016</u>	<u>Kỳ kế toán</u> <u>từ 01/04/2015</u> <u>tới 31/12/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.848.621.759	5.924.907.018
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.407.822.966	4.387.600.000
	<u>7.256.444.725</u>	<u>10.312.507.018</u>

27. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.048.190.443	7.226.821.065
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	265.407.315	283.635.637
	8.313.597.758	7.510.456.702

28. Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên (Thuyết minh 29)	65.071.595.289	48.234.657.056
Nguyên liệu	1.646.882.109	1.590.996.797
Khấu hao TSCĐ	18.980.565.654	14.481.992.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.494.834.406	2.123.353.698
Chi phí bằng tiền khác	5.567.964.164	3.922.179.894
	93.761.841.622	70.353.180.296

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên (*)	36.603.888.901	25.361.711.092
Nguyên liệu	10.242.197.218	6.594.831.905
Khấu hao TSCĐ	4.036.897.190	2.434.599.515
Chi phí dự phòng	111.030.833	630.360.341
Trích quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	19.319.801.056	21.273.917.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.046.524.297	5.091.074.040
Chi phí bằng tiền khác	11.292.755.089	4.546.728.220
	89.653.094.584	65.933.222.235

(*) Tiền lương được xác định theo doanh thu kinh doanh nước sạch, đơn giá tiền lương đã được phê duyệt theo Quyết định số 01A/QĐ-CTCN ngày 25 tháng 02 năm 2016 bởi Hội đồng Quản trị Công ty CP Cấp nước Hải Phòng.

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ kế toán	
	Năm 2016	từ 01/04/2015
	VND	tới 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	74.255.013.048	62.287.906.861
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(2.407.822.966)	(4.387.600.000)
- (Lãi)/lỗ do đánh giá lại ngoại tệ	19.477.323	(196.793.149)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước, đã thực hiện trong năm nay	196.793.149	-
Thu nhập chịu thuế	72.063.460.554	57.703.513.712
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.412.692.111	12.694.773.017
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.573.346.448	2.573.367.096
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.561.502.158)	(9.694.793.665)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.424.536.401	5.573.346.448

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán	
	Năm 2016	từ 01/04/2015
	VND	tới 31/12/2015
	VND	VND
Nhân công	109.894.540.056	102.997.292.813
Nguyên vật liệu đầu vào	84.545.149.683	53.018.807.447
Khấu hao tài sản cố định	134.393.527.087	94.473.654.063
Sửa chữa lớn	64.863.274.600	51.515.156.945
Dịch vụ mua ngoài	100.468.899.759	64.685.215.115
Chi phí khác bằng tiền	52.860.677.140	36.516.783.492
	547.026.068.325	403.206.909.875

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	74.537.794.003	-	159.433.317.650	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.262.914.324	(741.391.174)	4.433.114.866	(630.360.341)
Các khoản cho vay	1.169.256.129	-	3.507.768.387	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000.000	-	9.000.000.000	-
	85.969.964.456	(741.391.174)	176.374.200.903	(630.360.341)

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	158.932.407.765	175.447.099.352
Phải trả người bán, phải trả khác	40.992.113.537	32.319.619.785
Chi phí phải trả	576.702.683	748.890.261
	200.501.223.985	208.515.609.398

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2016			
Tiền và tương đương tiền	74.537.794.003	-	74.537.794.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.521.523.150	-	2.521.523.150
Các khoản cho vay	1.169.256.129	-	1.169.256.129
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000.000	-	7.000.000.000
	85.228.573.282	-	85.228.573.282
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2016			
Tiền và tương đương tiền	159.433.317.650	-	159.433.317.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.802.754.525	-	3.802.754.525
Các khoản cho vay	2.338.512.258	1.169.256.129	3.507.768.387
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000
	174.574.584.433	1.169.256.129	175.743.840.562

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016				
Vay và nợ	24.531.363.941	112.127.983.799	22.273.060.025	158.932.407.765
Phải trả người bán, phải trả khác	31.978.113.537	9.014.000.000	-	40.992.113.537
Chi phí phải trả	576.702.683	-	-	576.702.683
	57.086.180.161	121.141.983.799	22.273.060.025	200.501.223.985
01/01/2016				
Vay và nợ	33.926.393.088	101.900.783.278	39.619.922.986	175.447.099.352
Phải trả người bán, phải trả khác	23.305.619.785	9.014.000.000	-	32.319.619.785
Chi phí phải trả	748.890.261	-	-	748.890.261
	57.980.903.134	110.914.783.278	39.619.922.986	208.515.609.398

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Kỳ kế toán	
			Năm 2016 VND	từ 01/04/2015 tới 31/12/2015 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Trả lãi vay hộ	177.337.177	234.338.416
		Cổ tức được chia	4.387.600.000	4.387.600.000
		Nhận trả nợ gốc vay	2.338.512.258	2.680.519.676
		Bán nước thô	608.266.800	1.116.860.545
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước tiên tiến Nhật Bản Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	5.612.500.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	Số dư	
			31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Phải thu về cho vay	1.169.256.129	3.507.768.387
		Phải thu khác (Lãi vay)	6.333.466	19.000.410
		Phải thu tiền bán nước thô	-	104.108.340


36. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 tới 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


37. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2017.




 Vũ Hồng Dương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị


 Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2017